

THÔNG BÁO

Tuyển sinh Cao học lần 2 năm 2019 của Đại học Huế

Căn cứ Quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ ban hành theo Thông tư số 15/2014/TT-BGDĐT ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, Quy định về đào tạo trình độ thạc sĩ ban hành theo Quyết định số 2070/QĐ-ĐHH ngày 14 tháng 11 năm 2014 của Giám đốc Đại học Huế; Đại học Huế thông báo tuyển sinh Cao học lần 2 năm 2019 (*dự kiến thi tuyển sinh vào tháng 9 năm 2019*) như sau:

I. CÁC CHUYÊN NGÀNH TUYỂN SINH

A. TUYỂN SINH TẠI ĐẠI HỌC HUẾ (Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế)

Gồm 75 chuyên ngành vào các trường đại học thành viên và khoa trực thuộc:

1. Trường Đại học Khoa học

- 1.1. Lý luận văn học (mã số: 8220120)
- 1.2. Văn học Việt Nam (mã số: 8220121)
- 1.3. Ngôn ngữ học (mã số: 8229020)
- 1.4. Triết học (mã số: 8229001)
- 1.5. Lịch sử thế giới (mã số: 8229011)
- 1.6. Lịch sử Việt Nam (mã số: 8229013)
- 1.7. Dân tộc học (mã số: 8310310)
- 1.8. Sinh học thực nghiệm (mã số: 8420114)
- 1.9. Công nghệ sinh học (mã số: 8420201)
- 1.10. Vật lý chất rắn (mã số: 8440104)
- 1.11. Quang học (mã số: 8440110)
- 1.12. Hoá vô cơ (mã số: 8440113)
- 1.13. Hoá hữu cơ (mã số: 8440114)
- 1.14. Hoá phân tích (mã số: 8440118)
- 1.15. Hoá lý thuyết và hoá lý (mã số: 8440119)
- 1.16. Địa chất học (mã số: 8440201)
- 1.17. Kỹ thuật địa chất (mã số: 8520501)
- 1.18. Địa lý tài nguyên và môi trường (mã số: 8440220)
- 1.19. Khoa học môi trường (mã số: 8440301)
- 1.20. Kiến trúc (mã số: 8580101)
- 1.21. Toán ứng dụng (mã số: 8460112)
- 1.22. Khoa học máy tính (mã số: 8480101)
- 1.23. Quản lý tài nguyên và môi trường (mã số: 8850101)
- 1.24. Công tác xã hội (mã số: 8760101)

2. Trường Đại học Nông Lâm

- 2.1. Bảo vệ thực vật (mã số: 8620112)
- 2.2. Chăn nuôi (mã số: 8620105)
- 2.3. Công nghệ thực phẩm (mã số: 8540101)
- 2.4. Khoa học cây trồng (mã số: 8620110)
- 2.5. Kỹ thuật cơ khí (mã số: 8520103)

2.6. Lâm học (mã số: 8620201)

2.7. Nuôi trồng thủy sản (mã số: 8620301)

2.8. Phát triển nông thôn (mã số: 8620116)

2.9. Quản lý đất đai (mã số: 8850103)

2.10. Thú y (mã số: 8640101)

3. Trường Đại học Ngoại ngữ

3.1. Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Tiếng Anh (mã số: 8140111)

3.2. Ngôn ngữ học so sánh, đối chiếu (mã số: 6022024)

4. Trường Đại học Kinh tế

4.1. Kinh tế chính trị (mã số: 8310102)

4.2. Quản trị kinh doanh (mã số: 8340101)

4.3. Quản lý kinh tế (mã số: 8340410)

4.4. Kinh tế nông nghiệp (mã số: 8620115)

5. Trường Đại học Sư phạm

5.1. Giáo dục học (Giáo dục Tiểu học) (mã số: 8140101)

5.2. Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn Văn - tiếng Việt (mã số: 8140111)

5.3. Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn Lịch sử (mã số: 8140111)

5.4. Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn Địa lý (mã số: 8140111)

5.5. Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn Vật lý (mã số: 8140111)

5.6. Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn Hoá học (mã số: 8140111)

5.7. Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn Sinh học (mã số: 8140111)

5.8. Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn Toán (mã số: 8140111)

5.9. Quản lý giáo dục (mã số: 8140114)

5.10. Lý luận văn học (mã số: 8220120)

5.11. Văn học Việt Nam (mã số: 8220121)

5.12. Văn học nước ngoài (mã số: 8220242)

5.13. Lịch sử thế giới (mã số: 8229011)

5.14. Lịch sử Việt Nam (mã số: 8229013)

5.15. Tâm lý học (mã số: 8310401)

5.16. Địa lý học (mã số: 8310501)

5.17. Động vật học (mã số: 8420103)

5.18. Thực vật học (mã số: 8420111)

5.19. Vật lý lý thuyết và vật lý toán (mã số: 8440103)

5.20. Hoá vô cơ (mã số: 8440113)

5.21. Hoá hữu cơ (mã số: 8440114)

5.22. Hoá phân tích (mã số: 8440118)

5.23. Hoá lý thuyết và hoá lý (mã số: 8440119)

5.24. Địa lý tự nhiên (mã số: 8440217)

5.25. Toán giải tích (mã số: 8460102)

5.26. Đại số và lý thuyết số (mã số: 8460104)

5.27. Hình học và tô pô (mã số: 8460105)

5.28. Hệ thống thông tin (mã số: 8480104)

6. Trường Đại học Y Dược

6.1. Khoa học y sinh (mã số: 8720101)

6.2. Ngoại khoa (mã số: 8720104)

6.3. Sản phụ khoa (mã số: 8720105)

- 6.4. Nhi khoa (mã số: 8720106)
- 6.5. Nội khoa (mã số: 8720107)
- 6.6. Tai - Mũi - Họng (mã số: 8720155)
- 6.7. Điện quang và y học hạt nhân (mã số: 8720111)
- 6.8. Y tế công cộng (mã số: 8720701)
- 6.9. Răng - Hàm - Mặt (mã số: 8720501)
- 6.10. Y học cổ truyền (mã số: 8720113)
- 6.11. Quản lý bệnh viện (mã số: 8720802)
- 6.12. Điều dưỡng (mã số: 8720301)
- 6.13. Gây mê hồi sức (mã số: 8720102)

7. Trường Đại học Luật

- 7.1. Luật kinh tế (mã số: 8380107)
- 7.2. Lý luận và lịch sử Nhà nước và Pháp luật (mã số: 8380106)

8. Khoa Du lịch

- Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành (mã số: 8810103)

B. TUYỂN SINH TẠI CÁC ĐỊA PHƯƠNG

Thí sinh dự thi một số chuyên ngành có thể chọn địa điểm dự thi tại các địa phương, cụ thể như sau:

1. Các chuyên ngành thuộc Trường Đại học Sư phạm, Đại học Huế

1.1. Tuyển sinh tại Phân hiệu Đại học Huế tại Quảng Trị:

- 1. Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Vật lý (mã số: 8140111)
- 2. Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Toán (mã số: 8140111)
- 3. Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Lịch sử (mã số: 8140111)
- 4. Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Hóa học (mã số: 8140111)
- 5. Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Sinh học (mã số: 8140111)
- 6. Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Địa lý (mã số: 8140111)
- 7. Lý luận văn học (mã số: 8220120)
- 8. Giáo dục học (Giáo dục Tiểu học) (mã số: 8140101)
- 9. Quản lý giáo dục (mã số: 8140114)
- 10. Hệ thống thông tin (mã số: 8480104)

1.2. Tuyển sinh tại Trường Đại học An Giang:

- 1. Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Toán (mã số: 8140111)
- 2. Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Vật lý (mã số: 8140111)
- 3. Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Hóa học (mã số: 8140111)
- 4. Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Sinh học (mã số: 8140111)
- 5. Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Địa lý (mã số: 8140111)
- 6. Văn học Việt Nam (mã số: 8220121)

1.3. Tuyển sinh tại Trường Đại học Cửu Long:

- 1. Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Toán (mã số: 8140111)
- 2. Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Vật lý (mã số: 8140111)
- 3. Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Hóa học (mã số: 8140111)
- 4. Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Sinh học (mã số: 8140111)
- 5. Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Lịch sử (mã số: 8140111)
- 6. Địa lý tự nhiên (mã số: 8140114)
- 7. Quản lý giáo dục (mã số: 8140114)

1.4. Tuyển sinh tại Trường Đại học Buôn Ma Thuột:

1. Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Hóa học (mã số: 8140111)
2. Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Sinh học (mã số: 8140111)
3. Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Văn – Tiếng Việt (mã số: 8140111)
4. Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Lịch sử (mã số: 8140111)
5. Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Toán (mã số: 8140111)
6. Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Vật lý (mã số: 8140111)
7. Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Địa lý (mã số: 8140111)
8. Địa lý tự nhiên (mã số: 8440217)
9. Quản lý giáo dục (mã số: 8140114)
10. Vật lý lý thuyết và vật lý toán (mã số: 8440103)
11. Hóa vô cơ (mã số: 8440113)
12. Giáo dục học (mã số: 8440101)

2. Các chuyên ngành thuộc Trường Đại học Khoa học

2.1. Tuyển sinh tại Trường Đại học An Giang (tỉnh An Giang):

1. Khoa học máy tính (mã số: 8480101)
2. Công tác xã hội (mã số: 8460106)
3. Ngôn ngữ học (mã số: 8229020)

2.2. Tuyển sinh tại Trường CĐSP Gia Lai (tỉnh Gia Lai):

1. Khoa học máy tính (mã số: 8480101);
2. Hóa phân tích (mã số: 8440118)
3. Sinh học thực nghiệm (mã số: 8420114)
4. Lịch sử Việt Nam (mã số: 8229013)
5. Vật lý chất rắn (mã số: 8440104)
6. Văn học Việt Nam (mã số: 8220121)
7. Triết học (mã số: 8229001)
8. Công tác xã hội (mã số: 8460106)
9. Toán ứng dụng (mã số: 8460112)

2.3. Tuyển sinh tại Phân viện Học viện HCQG khu vực Tây Nguyên (tỉnh Đắk Lắk):

1. Khoa học máy tính (mã số: 8480101)
2. Lịch sử Việt Nam (mã số: 8229013)
3. Văn học Việt Nam (mã số: 8220121)
4. Lý luận văn học (mã số: 8220120)
5. Quản lý tài nguyên và môi trường (mã số: 8850101)
6. Triết học (mã số: 8229001)
7. Công tác xã hội (mã số: 8460106)
8. Kỹ thuật địa chất (mã số: 8520501)
9. Hóa phân tích (mã số: 8440118)
10. Vật lý chất rắn (mã số: 8440104)
11. Toán ứng dụng (mã số: 8460112)
12. Kiến trúc (mã số: 8580101)
13. Dân tộc học (mã số: 8310310)

2.4. Tuyển sinh tại Trường Đại học Trà Vinh

1. Công tác xã hội (mã số: 8460106)
2. Quản lý tài nguyên và môi trường (mã số: 8850101)

3. Các chuyên ngành thuộc Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế

Tuyển sinh tại Phân hiệu Đại học Huế tại Quảng Trị:

1. Lâm học (mã số: 8620201)

2. Phát triển nông thôn (mã số: 8620116)

4. Các chuyên ngành thuộc Khoa Du lịch - Đại học Huế

4.1. *Tuyển sinh tại Trường Đại học An Giang (tỉnh An Giang), chuyên ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành (mã số: 8810103).*

4.2. *Tuyển sinh tại Trường Đại học Cần Thơ (TP Cần Thơ) chuyên ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành (mã số: 8810103).*

4.3. *Tuyển sinh tại Trường Đại học Cửu Long (Vĩnh Long) chuyên ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành (mã số: 8810103).*

5. Các chuyên ngành thuộc Trường Đại học Kinh tế, Đại học Huế

Tuyển sinh tại Phân hiệu Đại học Huế tại Quảng Trị:

1. Quản trị kinh doanh (mã số: 8340101)

2. Quản lý kinh tế (mã số: 8340410)

Lưu ý:

+ Nếu số lượng hồ sơ đăng ký dự thi vào một trong những chuyên ngành nêu trên không đảm bảo yêu cầu về số lượng (dưới 4 thí sinh), Đại học Huế sẽ không tổ chức thi tuyển sinh cho chuyên ngành đó và thông báo đến thí sinh chậm nhất 20 trước ngày thi ghi trên thông báo tuyển sinh. Trong trường hợp này, thí sinh có thể đăng ký chuyển sang dự thi một chuyên ngành tương đương khác hoặc bảo lưu hồ sơ để thi vào các đợt tiếp theo.

+ Nếu số lượng thí sinh đăng ký dự thi tại một điểm thi ngoài Huế thấp hơn 30 thí sinh, Đại học Huế sẽ chuyển thí sinh đến dự thi tại một điểm thi khác hoặc tại Huế.

II. CHƯƠNG TRÌNH, THỜI GIAN VÀ HÌNH THỨC ĐÀO TẠO

1. Chương trình đào tạo: Theo hai định hướng nghiên cứu và ứng dụng

2. Thời gian đào tạo: Từ 1,5 năm đến 2 năm tùy theo chương trình đào tạo của từng chuyên ngành.

3. Hình thức đào tạo: Khóa học được tổ chức tập trung toàn bộ thời gian.

III. ĐIỀU KIỆN DỰ THI

1. Về văn bằng: Thí sinh dự thi phải có bằng tốt nghiệp đại học do các cơ sở giáo dục đại học ở Việt Nam cấp. Đối với văn bằng đại học do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp thì phải có văn bản thẩm định và công nhận văn bằng của Cục quản lý chất lượng, Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Người dự thi cần thỏa mãn một trong các điều kiện sau đây (trừ các chuyên ngành nêu ở mục 6 dưới đây có một số điều kiện riêng):

a) Đã tốt nghiệp đại học ngành đúng hoặc phù hợp với chuyên ngành đăng ký dự thi;

b) Đã tốt nghiệp đại học các ngành gần với chuyên ngành đăng ký dự thi và đã học bổ sung kiến thức của chương trình đại học trước khi dự thi.

c) Đã tốt nghiệp đại học ngành khác với chuyên ngành đăng ký dự thi và đã hoàn thành chương trình bổ sung kiến thức để được công nhận là tương đương với chuyên ngành đúng hoặc phù hợp theo quy định về tuyển sinh cao học của Đại học Huế.

Nội dung, khối lượng (số tiết) các môn học bổ sung ngành gần và ngành khác căn cứ vào quy định về tuyển sinh cao học của Đại học Huế.

2. Về kinh nghiệm công tác chuyên môn (trừ các chuyên ngành nêu ở mục 6 dưới đây có một số điều kiện riêng):

a) Người có bằng tốt nghiệp đại học thuộc ngành đúng hoặc phù hợp (tốt nghiệp loại khá trở lên đối với người dự thi vào các chuyên ngành: Kiến trúc; Lý luận và lịch sử Nhà

nước và Pháp luật) với chuyên ngành đăng ký dự thi được dự thi ngay sau khi tốt nghiệp đại học.

b) Những thí sinh có bằng tốt nghiệp đại học thuộc ngành gần với chuyên ngành đăng ký dự thi (hoặc tốt nghiệp ngành đúng, loại trung bình đối với người dự thi vào các chuyên ngành: Kiến trúc; Lý luận và lịch sử Nhà nước và Pháp luật) phải có ít nhất một năm kinh nghiệm công tác trong lĩnh vực chuyên môn phù hợp với chuyên ngành đăng ký dự thi tính từ ngày cấp bằng tốt nghiệp đại học đến ngày hết hạn nộp hồ sơ dự thi quy định trên thông báo tuyển sinh.

c) Những thí sinh thuộc ngành khác với chuyên ngành đăng ký dự thi (theo quy định tại Danh mục ngành đúng, ngành phù hợp, ngành gần và ngành khác trong các kỳ thi tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ được ban hành kèm theo Quyết định số 1158/QĐ-ĐHH ngày 24/9/2015 và các Quyết định bổ sung của Giám đốc Đại học Huế) phải có ít nhất 02 (hai) năm kinh nghiệm công tác trong lĩnh vực chuyên môn phù hợp với chuyên ngành đăng ký dự thi tính từ ngày cấp bằng tốt nghiệp đại học đến ngày hết hạn nộp hồ sơ dự thi quy định trên thông báo tuyển sinh.

3. Lý lịch bản thân rõ ràng, không trong thời gian thi hành kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên và không trong thời gian thi hành án hình sự.

4. Có đủ sức khoẻ để học tập.

5. Nộp hồ sơ đầy đủ, đúng thời hạn theo quy định tại các cơ sở giáo dục đại học thành viên và trực thuộc.

6. Điều kiện riêng về văn bằng, kinh nghiệm công tác chuyên môn và đối tượng dự thi cao học của các chuyên ngành:

6.1. Quản lý giáo dục

6.1.1. Văn bằng: Người dự thi nếu có bằng tốt nghiệp đại học không phải ngành đúng với chuyên ngành đăng ký dự thi phải học bổ sung kiến thức trước khi dự thi.

6.1.2. Kinh nghiệm công tác chuyên môn: Người dự thi phải có ít nhất hai năm kinh nghiệm công tác trong lĩnh vực giảng dạy hoặc quản lý giáo dục tính từ ngày cấp bằng tốt nghiệp đại học đến ngày hết hạn nộp hồ sơ dự thi quy định trên thông báo tuyển sinh.

6.1.3. Đối tượng dự thi: Người dự thi phải làm việc tại một trong các vị trí công tác sau:

a) Hiệu trưởng, phó hiệu trưởng các trường từ mầm non trở lên; trưởng khoa, phó trưởng khoa các trường cao đẳng và đại học; lãnh đạo và chuyên viên làm công tác quản lý giáo dục của tổ chức chính trị, các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân các Tỉnh, Sở/Phòng giáo dục và đào tạo, Phòng/Ban Đào tạo - Giáo vụ của các trường Đại học, Cao đẳng, Trung học chuyên nghiệp.

b) Tổ trưởng tổ chuyên môn các trường Tiểu học, Trung học cơ sở, Trung học phổ thông, Trung cấp chuyên nghiệp.

c) Người thuộc diện quy hoạch tạo nguồn quản lý giáo dục: Phải có xác nhận là người thuộc diện quy hoạch tạo nguồn quản lý giáo dục của Nhà trường nơi đang công tác (đối với người đang công tác ở các đại học, trường đại học, viện nghiên cứu) hoặc của đơn vị cấp trên trực tiếp quản lý (đối với người đang công tác ở các trường từ mầm non đến cao đẳng).

6.2. Giáo dục học (Giáo dục Tiểu học)

Người dự thi phải có bằng tốt nghiệp đại học ngành Giáo dục Tiểu học.

6.3. Ngôn ngữ học so sánh, đối chiếu

Người dự thi cần thoả mãn một trong các điều kiện về văn bằng sau đây:

a) Có bằng tốt nghiệp đại học các hệ: Chính quy, Văn bằng 2 hoặc Vừa học vừa làm ngành đúng hoặc ngành phù hợp với chuyên ngành đăng ký dự thi gồm một trong các ngành Ngôn ngữ/Tiếng: Anh, Pháp, Nga, Nhật Bản, Hàn Quốc, Thái Lan, Lào, Đức, Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, Ý, Ả Rập.

b) Có bằng tốt nghiệp đại học hệ chính quy hoặc chuyên tu ngành Sư phạm Tiếng Anh;

c) Có bằng tốt nghiệp đại học Tiếng Anh hệ Liên thông;

d) Có bằng tốt nghiệp đại học hệ chính quy thuộc ngành đúng hoặc phù hợp với chuyên ngành đăng ký dự thi gồm một trong các ngành: Ngôn ngữ Trung/Tiếng Trung, Việt Nam học (*chuyên ngành Ngôn ngữ - Văn hóa và du lịch*), Ngôn ngữ học (*Ngành Việt ngữ và đã có bằng tốt nghiệp đại học thứ 2 là một ngoại ngữ*), Sư phạm Tiếng Pháp, Sư phạm Tiếng Nga, Sư phạm Tiếng Trung, Sư phạm Tiếng Nhật, Hàn Quốc học, Nhật Bản học, Đông phương học, Đông Nam Á học, Trung Quốc học, Khu vực Thái Bình Dương học, Quốc tế học.

6.4. Điện quang và y học hạt nhân

Người dự thi phải có bằng tốt nghiệp bác sĩ đa khoa hệ chính quy.

6.5. Khoa học y sinh

Người dự thi phải thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

a) Có bằng tốt nghiệp Bác sĩ đa khoa hệ chính quy.

b) Có bằng tốt nghiệp cử nhân hệ chính quy loại khá trở lên các ngành: Kỹ thuật Y học (*chuyên ngành Xét nghiệm*) từ năm 2014 trở về trước, hoặc ngành Kỹ thuật xét nghiệm Y học sau năm 2014 và phải có ít nhất 02 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực chuyên môn tính từ ngày cấp bằng tốt nghiệp đến ngày hết hạn nộp hồ sơ dự thi trên thông báo tuyển sinh.

6.6. Răng - Hàm - Mặt

Người dự thi phải thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

a) Tốt nghiệp bác sĩ Răng - Hàm - Mặt hệ chính quy (6 năm) loại khá trở lên: được đăng ký dự thi ngay sau khi tốt nghiệp, không tính thâm niên công tác.

b) Tốt nghiệp bác sĩ Răng Hàm Mặt hệ chính quy (6 năm) loại trung bình: được tham gia dự thi sau 01 năm công tác trong chuyên ngành đào tạo tính từ ngày cấp bằng tốt nghiệp đại học đến ngày hết hạn nộp hồ sơ dự thi quy định trên thông báo tuyển sinh.

c) Tốt nghiệp bác sĩ đa khoa hệ chính quy (6 năm): cần có chứng chỉ định hướng chuyên khoa Răng Hàm Mặt hoặc bằng chuyên khoa cấp I chuyên ngành Răng Hàm Mặt theo đúng quy định của Bộ Y tế.

d) Tốt nghiệp cử nhân Răng Hàm Mặt ở nước ngoài: cần có ít nhất 12 tháng thực hành tại một bệnh viện hoặc trường Đại học theo quy định của Bộ Y tế hoặc có chứng chỉ định hướng chuyên khoa Răng Hàm Mặt.

6.7. Y học cổ truyền

Người dự thi nếu tốt nghiệp Bác sĩ đa khoa phải có thêm một trong các điều kiện sau:

a) Có chứng chỉ định hướng chuyên khoa Y học cổ truyền.

b) Có bằng Chuyên khoa cấp I hoặc Chuyên khoa cấp II chuyên ngành Y học cổ truyền.

c) Có ít nhất 02 năm kinh nghiệm công tác trong lĩnh vực Y học cổ truyền.

6.8. Luật kinh tế

Người dự thi nếu tốt nghiệp đại học hệ đào tạo từ xa phải có điểm tốt nghiệp trung bình chung 6,0 trở lên.

IV. ĐỐI TƯỢNG VÀ CHÍNH SÁCH ƯU TIÊN TRONG TUYỂN SINH

1. Đối tượng

Người dự thi thuộc đối tượng ưu tiên khi đáp ứng một trong các điều kiện sau đây:

a) Người đang công tác liên tục từ hai năm trở lên (*tính đến ngày hết hạn nộp hồ sơ đăng ký dự thi*) tại các địa phương được quy định là Khu vực 1 trong Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành;

b) Thương binh, người được hưởng chính sách như thương binh;

c) Con liệt sĩ;

d) Anh hùng lực lượng vũ trang, anh hùng lao động;

đ) Người dân tộc thiểu số có hộ khẩu thường trú từ hai năm trở lên ở địa phương được quy định là Khu vực I;

e) Con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học, được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt, học tập do hậu quả của chất độc hoá học.

2. Chính sách

a) Người dự thi thuộc đối tượng ưu tiên được cộng một điểm (*thang điểm 10*) vào kết quả thi môn Cơ sở ngành và mười điểm (*thang điểm 100*) vào kết quả thi môn Ngoại ngữ (nếu không thuộc diện miễn thi ngoại ngữ);

b) Trường hợp người dự thi thuộc nhiều đối tượng ưu tiên thì chỉ được hưởng chế độ ưu tiên của một đối tượng.

V. CÁC MÔN DỰ THI

1. Các môn thi tuyển: Môn Cơ sở ngành, môn Chủ chốt và môn Ngoại ngữ.

a. Môn Cơ sở ngành: Kiểm tra kiến thức một môn học hoặc tích hợp kiểm tra kiến thức một số môn học của trình độ đại học.

b. Môn Chủ chốt: Là môn chủ chốt của chuyên ngành đào tạo được xác định theo yêu cầu của chuyên ngành.

c. Môn Ngoại ngữ: Thí sinh chọn một trong các ngoại ngữ sau: Tiếng Anh, Tiếng Pháp, Tiếng Hàn, Tiếng Trung, Tiếng Nhật.

Riêng thí sinh tốt nghiệp đại học Ngoại ngữ dự thi các chuyên ngành *Lý luận & PPDH bộ môn Tiếng Anh; Ngôn ngữ học so sánh, đối chiếu* phải thi một môn ngoại ngữ thứ hai không trùng với ngoại ngữ ghi trên bằng đại học chính.

Người đăng ký dự thi có thể theo dõi đề cương các môn thi tuyển sinh tại website <http://hueuni.edu.vn/sdh>, mục tuyển sinh cao học.

2. Điều kiện miễn thi ngoại ngữ

Thí sinh có năng lực ngoại ngữ Tiếng Anh, Tiếng Pháp, Tiếng Hàn, Tiếng Trung, Tiếng Nhật thuộc một trong các trường hợp sau được miễn thi môn Ngoại ngữ:

a) Có bằng tốt nghiệp đại học, thạc sĩ hoặc tiến sĩ được đào tạo toàn thời gian ở nước ngoài đã được cơ quan có thẩm quyền công nhận văn bằng theo quy định hiện hành;

b) Có bằng tốt nghiệp đại học chương trình tiên tiến theo Đề án của Bộ Giáo dục và Đào tạo về đào tạo chương trình tiên tiến ở một số trường đại học của Việt Nam hoặc bằng kỹ sư chất lượng cao (PFIEV) được ủy ban bằng cấp kỹ sư (CTI, Pháp) công nhận, có đối tác nước ngoài cùng cấp bằng;

c) Có bằng tốt nghiệp đại học ngành ngôn ngữ nước ngoài một trong các thứ tiếng trên.

d) Có chứng chỉ trình độ ngoại ngữ bậc 3/6 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam được cấp sau ngày 06/12/2018 bởi các đơn vị đã được Bộ Giáo dục Đào tạo công nhận đủ điều kiện triển khai thi đánh giá năng lực ngoại ngữ theo Thông tư số

23/2017/TT-BGDĐT. Các chứng chỉ này phải còn trong thời hạn 2 năm tính từ ngày cấp chứng chỉ đến ngày hết hạn nộp hồ sơ dự thi quy định trong thông báo tuyển sinh.

VI. HỒ SƠ ĐĂNG KÝ DỰ THI

1. Đơn xin dự thi theo mẫu của cơ sở giáo dục đại học, trong đó cần ghi rõ chuyên ngành, đối tượng dự thi (cán bộ công chức, doanh nhân, thí sinh tự do....), nghề nghiệp và nơi làm việc, cam kết thực hiện quy chế sau khi trúng tuyển.

2. Bản sao hợp lệ bằng tốt nghiệp đại học, bằng điểm đại học nếu văn bằng không ghi loại tốt nghiệp.

3. Sơ yếu lý lịch được cơ quan quản lý nhân sự nơi thí sinh đang làm việc hoặc chính quyền địa phương nơi cư trú xác nhận.

4. Công văn giới thiệu đi dự thi của Thủ trưởng cơ quan quản lý nhân sự đối với những người đang làm việc tại các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp nhà nước và ngoài nhà nước.

5. Giấy chứng nhận đủ sức khỏe để học tập của một bệnh viện đa khoa.

6. Bản sao có công chứng các quyết định tuyển dụng hoặc bổ nhiệm hoặc hợp đồng lao động dài hạn chờ tuyển dụng để chứng nhận thời gian kinh nghiệm công tác chuyên môn.

7. Văn bằng hoặc chứng chỉ đủ điều kiện miễn thi môn ngoại ngữ (nếu có); các giấy tờ hợp pháp về đối tượng ưu tiên (nếu có) được xác nhận của cấp: cơ quan trực thuộc Bộ, Sở, UBND huyện hoặc tương đương. Các giấy tờ này chỉ được bổ sung trước khi Hội đồng tuyển sinh sau đại học duyệt danh sách dự thi chính thức.

8. Giấy xác nhận là cán bộ tạo nguồn quản lý giáo dục đối với đối tượng dự thi thuộc phần c, khoản 6.1.3, tiểu mục 6.1 của mục 6 nêu trên.

9. Các giấy tờ hồ sơ khác theo quy định của cơ sở giáo dục đại học và 4 ảnh (cỡ 3x4).

Tất cả các giấy tờ trên được đựng trong túi hồ sơ (cỡ 32 x 26 cm) có đề rõ họ tên và địa chỉ, số điện thoại liên hệ ở ngoài.

VII. THỜI GIAN VÀ ĐỊA ĐIỂM:

1. Thời gian nhận hồ sơ: Từ ngày thông báo tuyển sinh đến hết ngày 26/8/2019.

2. Lịch thi (dự kiến):

- Buổi chiều ngày 28/9/2019:	thi môn Cơ sở ngành
- Buổi sáng ngày 29/9/2019:	thi môn Chủ chốt
- Buổi chiều ngày 29/9/2019:	thi môn Ngoại ngữ

3. Địa điểm phát hành và thu nhận hồ sơ dự thi

Thí sinh dự thi liên hệ và gửi hoặc nộp trực tiếp hồ sơ đăng ký dự thi theo địa chỉ:

3.1. Phòng Đào tạo Sau đại học Trường Đại học Khoa học; 77 Nguyễn Huệ, Tp Huế;ĐT: 0234.3837380.

3.2. Phòng Đào tạo Sau đại học Trường Đại học Kinh tế; 99 Hồ Đắc Di, Tp Huế; ĐT: 0234.3993888.

3.3. Phòng Đào tạo Trường Đại học Ngoại ngữ; 57 Nguyễn Khoa Chiêm, Tp Huế;ĐT: 0234.3830678.

3.4. Phòng Đào tạo Trường Đại học Nông Lâm; 102 Phùng Hưng, Tp Huế;ĐT: 0234.3537757.

3.5. Phòng Đào tạo Sau đại học Trường Đại học Sư phạm; 32 Lê Lợi, Tp Huế;ĐT: 0234.3824234, 0234.3837306.

3.6. Phòng Đào tạo Sau đại học Trường Đại học Y Dược; 06 Ngô Quyền, Tp Huế;ĐT: 0234.3822653-1072.

3.7. Phòng Khoa học Công nghệ và Môi trường - Hợp tác Quốc tế Trường Đại học Luật; Khu Quy hoạch Trường Bia, Phường An Tây, Tp Huế; ĐT: 0234.3935665.

3.8. Tổ Khoa học – Hợp tác quốc tế, Khoa Du lịch, Đại học Huế; 22 Lâm Hoàng -
Phường Võ Dạ - Tp Huế; ĐT: 0234.3933411.

VIII. LỆ PHÍ TUYỂN SINH

Lệ phí dự thi bao gồm:

1. Đăng ký dự thi: 100.000đ /hồ sơ, nộp tại Phòng Đào tạo Sau đại học của trường (hoặc khoa) thí sinh đăng ký dự thi.

2. Dự thi: 1.000.000đ/thí sinh (Một triệu đồng), nộp theo một trong hai cách:

2. 1. Nộp tại Phòng Đào tạo Sau Đại học của trường (hoặc khoa) đăng ký dự thi khi nộp hồ sơ.

2. 2. Chuyển tiền qua tài khoản của Đại học Huế, số tài khoản: 177010000003814, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam, chi nhánh Huế.

Người dự thi khi chuyển khoản phải ghi rõ các thông tin: Họ và tên, chuyên ngành đăng ký dự thi, Trường hoặc Khoa trực thuộc nơi thí sinh đăng ký dự thi.

Mọi chi tiết xin liên hệ với các địa chỉ nêu trên hoặc Ban Đào tạo - Đại học Huế,

Địa chỉ: Số 04 Lê Lợi (tầng 3) - TP Huế; ĐT: 0234.3833578; Fax: 0234.3825902;

Website: <http://hueuni.edu.vn/sdh>.

Nơi nhận:

- Các Phó Giám đốc (để chỉ đạo);
- Trường ĐH Trà Vinh;
- Trường ĐH Buôn Ma Thuột;
- Trường ĐH An Giang;
- Trường ĐH Cần Thơ;
- Trường ĐH Cửu Long;
- Trường CĐSP Gia Lai;
- Phân viện khu vực TN-HVHCQG;
- Phân hiệu ĐHQG tại Kon Tum;
- Phân hiệu ĐHQG tại Quảng Trị (để thực hiện);
- Các Trường, Khoa có ĐT SĐH (để thực hiện);
- Các Ban: CSVC, KHTC, TTPC, KTĐBCLGD (để thực hiện);
- Lưu: VT, ĐT.NĐP.

để
phối
hợp



Nguyễn Quang Linh